

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2019/DS-ST
Ngày 26-11-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thượng Văn Kình

2. Trần Thị Kim Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 290/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 174 đường Lê Chí D, Tổ 10, Khu phố 2, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1956 và ông Phan Văn H, sinh năm 1946.

Cùng địa chỉ: Số 1363 (số cũ 37/98), Đại lộ Bình D, Khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Phan Thị Thanh H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 1363 (số cũ 37/98), Đại lộ Bình D, Khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 01/7/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Giữa bà T và vợ chồng ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L, bà Phan Thị Thanh H có mối quan hệ quen biết. Bà Phan Thị Thanh H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 1363 (số cũ 37/98), Đại lộ Bình D, Khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là con gái của bà L, ông H. Trong quá trình sinh sống tại địa phương, khoảng năm 2014 bà H và bà L có tham gia góp hụi do bà T làm chủ hụi. Bà H, bà L tham gia hụi nhưng do quá trình góp hụi bà H, bà L không có tiền góp hụi nên bà T đã choàng hụi (cho mượn tiền để góp hụi) tổng cộng là 43.000.000 đồng. Đối với số tiền mà bà H, bà L góp hụi cho bà T thì bà H, bà L đã nhận hết tiền hụi (hốt hụi).

Do bà H, bà L không có khả năng thanh toán khoản tiền mượn để góp hụi 43.000.000 triệu của bà T nên bà T đã đến nhà ông H, bà L yêu cầu ông H, bà L ký nhận nợ. Ngoài ra khoảng thời gian đó do ông H bị bệnh bà T có cho ông H, bà L mượn số tiền 7.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 10/4/2014 là do bà T viết, ông H, bà L đồng ý ký tên, trong giấy mượn tiền này có bà Phan Thị Thanh H cùng chịu trách nhiệm trả nợ. Hiện nay, bà L, ông H và bà H thừa nhận có nợ bà T số tiền 50.000.000 đồng. Bà L, ông H, bà H đồng ý cùng có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà L, ông H, bà H không có khả năng trả một lần vì vậy yêu cầu bà T cho ông H, bà L, bà H được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ thì bà T không đồng ý vì thời gian rất lâu mới hết nợ.

Đối với giấy cam kết trả tiền ngày 10/12/2017 bà T đến nhà yêu cầu ông H, bà L trả tiền nhưng do không có khả năng trả nợ nên bà T viết giấy cam kết trả tiền yêu cầu ông H, bà L ký cam kết trả tiền, bà L, ông H có ký tên cam kết sẽ trả nợ nhưng đến nay hoàn cảnh khó khăn nên vẫn không trả được.

Nay bà T yêu cầu ông H, bà L chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T. Đối với bà H đồng ý cùng có trách nhiệm với ông H, bà L trả nợ cho bà T thì bà T cũng đồng ý.

Vì vậy, nay bà T khởi kiện yêu cầu ông H, bà L và bà H phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu tính lãi với thời gian là 64 tháng đối với số tiền 50.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu tính lãi suất, cụ thể như sau: Lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm tương đương 0.83%/tháng, tính từ ngày 10/12/2017 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử là tháng 11/2019 (làm tròn 23 tháng).

Tuy nhiên nay bà T không yêu cầu ông H, bà L và bà H phải trả lãi. Chỉ yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Chứng minh dân dân, sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị T (bản sao), ông Phan Văn H (bản photo); giấy mượn tiền ngày 10/4/2014 (bản sao); giấy cam kết trả nợ ngày 10/12/2017(bản photo).

2. Bị đơn ông Phan Văn H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông H.

3. Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Huỳnh Thị L trình bày:

Giữa bà T và vợ chồng ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L có mối quan hệ quen biết. Bà L, ông H có con gái là Phan Thị Thanh H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 1363 (số cũ 37/98), Đại lộ Bình D, Khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trong quá trình sinh sống tại địa phương, khoảng năm 2014 bà H có tham gia góp hụi do bà T làm chủ hụi, bà H đã tham gia hụi nhưng do quá trình góp hụi bà H không có tiền góp hụi nên bà T đã choàng hụi (cho mượn tiền để góp hụi) tổng cộng là 43.000.000 đồng. Đối với số tiền mà bà H góp hụi cho bà T thì bà H đã nhận hết tiền hụi (hốt hụi).

Do bà H không có khả năng thanh toán khoản tiền mượn để góp hụi 43.000.000 đồng của bà T nên bà T đã đến nhà ông H, bà L yêu cầu ông H, bà L ký nhận nợ thay cho bà H, do con gái khó khăn nên ông H, bà L đồng ý nhận trả nợ cho con. Ngoài ra khoảng thời gian đó do ông H bị bệnh bà T có cho ông H, bà L mượn số tiền 7.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 10/4/2014 là do bà T viết, ông H, bà L đồng ý ký tên, trong giấy mượn tiền này có con là Phan Thị Thanh H cùng chịu trách nhiệm trả nợ. Hiện nay, bà L, ông H và bà H thừa nhận có nợ bà T số tiền 50.000.000 đồng. Bà L, ông H, bà H đồng ý cùng có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà L, ông H, bà H không có khả năng trả một lần vì vậy yêu cầu bà T cho ông H, bà L, bà H được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Vì hoàn cảnh khó khăn nên xin bà T không trả lãi suất đối với số tiền nêu trên. Đối với giấy kết trả tiền ngày 10/12/2017 bà T đến nhà yêu cầu ông H, bà L trả tiền nhưng do không có khả năng trả nợ nên bà T viết giấy cam kết trả tiền yêu cầu ông H, bà L ký cam kết trả tiền, bà L, ông H có ký tên cam kết sẽ trả nợ nhưng đến nay hoàn cảnh khó khăn nên vẫn không trả được.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ.

4. Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh H trình bày:

Giữa bà T và vợ chồng ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L, bà Phan Thị Thanh H có mối quan hệ quen biết. Bà Phan Thị Thanh H là con gái của bà L, ông H. Trong quá trình sinh sống tại địa phương, khoảng năm 2014 bà H có tham gia góp hụi do bà T làm chủ hụi, bà H đã tham gia hụi nhưng do quá trình góp hụi bà H không có tiền góp hụi nên bà T đã choàng hụi (cho mượn tiền để góp hụi) tổng cộng là 43.000.000 đồng. Đối với số tiền mà bà H góp hụi cho bà T thì bà H đã nhận hết tiền hụi (hốt hụi).

Do bà H không có khả năng thanh toán khoản tiền mượn để góp hụi 43.000.000 đồng của bà T nên bà T đã đến nhà ông H, bà L yêu cầu ông H, bà L ký nhận nợ thay cho bà H, do con gái khó khăn nên ông H, bà L đồng ý nhận trả nợ cho con. Ngoài ra khoảng thời gian đó do ông H bị bệnh bà T có cho ông H, bà L mượn số tiền 7.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 10/4/2014 là do bà T viết, ông H, bà L đồng ý ký tên, trong giấy mượn tiền này có bà Phan Thị Thanh H cùng chịu trách nhiệm trả nợ. Hiện nay, bà L, ông H và bà H thừa nhận có nợ bà T số tiền 50.000.000 đồng. Bà L, ông H, bà H đồng ý cùng có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà L, ông H, bà H không có khả năng trả một lần vì vậy yêu cầu bà T cho ông H, bà L, bà H được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Vì hoàn cảnh khó khăn nên xin bà T không trả lãi suất đối với số tiền nêu trên. Đối với giấy kết trả tiền ngày 10/12/2017 bà T đến nhà yêu cầu ông H, bà L trả tiền nhưng do không có khả năng trả nợ nên bà T viết giấy cam kết trả tiền yêu cầu ông H, bà L ký cam kết trả tiền, bà L, ông H có ký tên cam kết sẽ trả nợ nhưng đến nay hoàn cảnh khó khăn nên vẫn không trả được. Bà H đồng ý cùng ông H, bà L chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không giao nộp tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà T yêu cầu ông H, bà L, bà H phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ gốc: 50.000.000 đồng. Về lãi suất: Bà T không yêu cầu tính lãi suất.

- Bị đơn ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được

phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 357, 463, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 01 tháng 7 năm 2019, bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L phải trả số tiền vay 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L đang cư trú tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa và yêu cầu của đương sự:

Tại phiên tòa bị đơn ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi suất. Bà T không yêu cầu tính lãi suất.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội

đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo giấy mượn tiền ngày 10/4/2014 do bà Nguyễn Thị T cung cấp thể hiện ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng, có bà Phan Thị Thanh H ký nhận chịu trách nhiệm cùng trả tiền. Tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, hợp đồng phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Nội dung hợp đồng có thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 10/6/2014, đến hạn thanh toán nhưng ông H, bà L không thanh toán nợ như thỏa thuận trong hợp đồng. Đến ngày 10/12/2017 ông H, bà L tiếp tục viết giấy cam kết sẽ trả cho bà T số tiền nợ 50.000.000 đồng đến ngày 15.12.2018, tuy nhiên ông H, bà L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do ông H, bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 01/7/2019 bà T có đơn khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H thừa nhận hiện nay còn nợ bà T số tiền 50.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà T số tiền trên nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà H đồng ý có trách nhiệm cùng trả nợ với ông H, bà L. Bà T cũng thống nhất. Do đó bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L và bà Phan Thị Thanh H có trách nhiệm trả số tiền vay 50.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu toàn bộ án phí đối với số tiền nguyên đơn được chấp nhận là 50.000.000 đồng, tương đương án phí là 2.500.000 đồng.

Tuy nhiên, do ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L là người cao tuổi, căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L.

Bà Phan Thị Thanh H phải chịu án phí với số tiền là 833.333 đồng. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh H.

Buộc ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L và bà Phan Thị Thanh H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Văn H, bà Huỳnh Thị L.

Bà Phan Thị Thanh H phải chịu án phí với số tiền là 833.333 đồng (tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga

